

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2758/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 22-7-2022

V/v: Tranh chấp ly hôn,  
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – TP. HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Mai Trâm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đăng Vạn
2. Bà Hồ Thị Thu Hiền

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Tuyết Mai - kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1647/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3744/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 4322/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4133/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm: 1995 (có mặt)

Địa chỉ: 189/3 đường 138, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị đơn:* Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1997 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: 1446/16A đường Nguyễn Duy T, tổ 8, khu phố Phước Lai, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ tạm trú: nhà không số, đường 12, tổ 6, khu phố Tam Đa, phường Trường Thạnh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1952 (có mặt)

Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm: 1946 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 189/3 đường 138, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1976 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 21E đường 23, khu phố Thắng Lợi 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Bà Lê Thị Cẩm N, sinh năm: 1971 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 1446/16A đường Nguyễn Duy T, tổ 8, khu phố Phước Lai, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Q trình bày:

Ông Q và bà Phan Thị Ngọc T tự nguyện tìm hiểu, chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25/12/2020.

Sau khi kết hôn đôi bên sống chung tại nhà cha mẹ của ông Q tại phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Q và bà T đã ly thân từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay. Nay xét thấy không còn tình cảm, không thể sống chung với nhau được nữa vì vậy ông Q yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: là số vàng hai bên gia đình cho trong ngày cưới, khi mâu thuẫn bà T bỏ về nhà mẹ ruột và mang theo toàn bộ số vàng cưới của cha mẹ, anh chị em hai bên cho trong ngày cưới, cụ thể: Bên gia đình ông Q cho gồm 01 kiềng cổ 24k (02 chỉ), 01 đôi bông tai 24k (01 chỉ), 01 đôi nhẫn cưới 18k, 2,5 chỉ vàng 24k, 01 chiếc lắc 1,5 chỉ 18k.

Bên gia đình bà T cho gồm bộ simen 07 chiếc, 02 chỉ vàng 24k.

Ông Q yêu cầu bà T chia cho ông Q số vàng bên gia đình ông Q cho, quy đổi ra tiền mặt tại thời điểm nộp đơn khởi kiện là 34.104.000 đồng. Không yêu cầu chia đối với 0,5 chỉ vàng bên ông Q cho.

Tại biên bản làm việc và các biên bản hòa giải ông Q rút 01 phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia 01 nhẫn cưới 0,5 chỉ loại vàng 18k và số vàng bên gia đình bà T cho.

Nợ chung: không có.

Bị đơn bà Phan Thị Ngọc T trình bày:

Bà T thống nhất với ý kiến của ông Q về thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với mẹ chồng và ông Q không có chính kiến riêng, vì vậy bà T dọn về nhà mẹ ruột ở từ tháng 6/2021 cho đến nay, bà T xác định không còn tình cảm, không thể sống chung với nhau được nữa nên đồng ý ly hôn với ông Q.

Về con chung: không có

Về tài sản chung: bà T xác nhận trong ngày cưới hai bên gia đình cho số vàng như ông Q trình bày, sau khi cưới ngày 26/01/2021 mẹ ông Q có lập giấy liệt kê vàng hai bên gia đình cho, bà T và ông Q đọc và cùng ký tên vào, toàn bộ số vàng bà T cất giữ. Đối với nữ trang gồm 01 kiềng cổ 24k (02 chỉ), 01 đôi bông tai 24k (01 chỉ), 01 chiếc lắc 1,5 chỉ 18k là mẹ chồng và chị chồng cho riêng cá nhân bà T, bộ simen 07 chiếc loại vàng 18k là mẹ ruột bà T cho riêng cá nhân bà T, số vàng còn lại gồm 4 chỉ vàng 24k là của mẹ bà T, anh chị em hai bên cho ông Q và bà T trong ngày cưới.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Q, bà T không đồng ý vì khi kết hôn bà T có nói với ông Q là cần tiền học nghề nên có mượn tiền của mẹ ruột bà T để nộp, ông Q hứa sẽ phụ giúp bà T trả nợ cho mẹ, tất cả nhẫn vàng bà T đã bán từ khi còn sống chung để trả nợ cho mẹ bà T. Còn nữ trang thì đã bán hết sau khi ly thân, số tiền bán được bao nhiêu và bán ở đâu bà T không nhớ rõ.

Nợ chung: không có.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: vào ngày tổ chức đám cưới của ông Q và bà T, bà M có đeo cho con dâu số nữ trang gồm 01 kiềng cổ 24k (02 chỉ), 01 đôi bông tai 24k (01 chỉ), 01 đôi nhẫn cưới 18k, bà M cho hai vợ chồng nhưng nay Q và T không sống chung đề nghị bà T trả lại số vàng bên gia đình bà M cho trong ngày cưới cho Nguyễn Hữu Q.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: chiếc lắc 1,5 chỉ 18k bà Minh cho em trai là Nguyễn Hữu Q trong ngày cưới, nay hai vợ chồng không sống chung đề nghị bà T trả lại chiếc lắc nêu trên cho ông Q.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu K trình bày: thống nhất với lời trình bày của bà M, không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Cẩm N trình bày: vào ngày tổ chức đám cưới, bà có đeo cho T bộ simen 07 chiếc vàng 18k, đeo cho T và Q mỗi người 01 chiếc nhẫn 0,5 chỉ vàng 24k. Tất cả số vàng T giữ nhưng do cần tiền học nghề nên đã bán hết, bộ simen bà Nhung mua đã lâu nên không nhớ giá trị bao nhiêu, bộ simen là cho riêng cá nhân bà T. Trong vụ kiện này bà Nhung không có ý kiến gì và đề nghị giải quyết vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Q yêu cầu được ly hôn với bà T, về con chung không có, về tài sản chung yêu cầu được nhận lại toàn bộ giá trị của số vàng bên gia đình ông Q cho gồm 01 kiềng cổ 24k (02 chỉ), 01 đôi bông tai 24k (01 chỉ), 2 chỉ vàng 24k, 01 chiếc lắc 1,5 chỉ 18k

Rút lại yêu cầu đối với chiếc nhẫn cưới 0,5 chỉ 18k và vàng bên gia đình bà T cho gồm bộ simen (7 chiếc) vàng 18k, 02 chỉ 24k. Không yêu cầu chia đối với 0,5 chỉ vàng 24k do bạn ông Q cho.

Về nợ chung: không có

Bị đơn bà Phan Thị Ngọc T vẫn giữ nguyên ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M, ông Khải giữ nguyên ý kiến

Bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Cẩm N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: đôi bên chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đôi bên đã ly thân từ tháng 6/2021 cho đến nay, tại phiên tòa đôi bên xác định tình cảm không còn, không thể sống chung với nhau được nữa vì vậy ông Q yêu cầu ly hôn với bà T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: không có

Về tài sản chung: căn cứ giấy liệt kê lập ngày 26/01/2021, căn cứ lời khai của ông Nguyễn Hữu Q xác nhận toàn bộ số vàng hai bên gia đình cho trong ngày cưới là tài sản chung của ông Q và bà T; số vàng bên gia đình ông Q cho được bà T thừa nhận, căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình thì tài sản chung được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập. Số vàng ông Q yêu cầu chia do gia đình bên ông Q tặng cho vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Q, ông Q được nhận 2/3 giá trị, bà T nhận 1/3 giá trị.

Đối với số vàng do gia đình bà T cho và chiếc nhẫn cưới 0,5 chỉ vàng 18k do nguyên đơn rút lại yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ theo quy định.

Đối với 0,5 chỉ vàng 24k do bạn ông Q cho, ông Q không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Nợ chung: không có.

Về án phí: đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Hữu Q nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phan Thị Ngọc T, bà T có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức, do đó đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 111 ngày 25/12/2020 do Ủy ban nhân dân phường Tân Phú, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Hữu Q và bà Phan Thị Ngọc T. Như vậy hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp.

Theo lời khai của ông Q, quá trình chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Q và bà T đã ly thân từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay. Bà T xác nhận vợ chồng chung sống không hạnh phúc nguyên nhân do ông Q không có chính kiến, bà xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét vợ chồng phải cùng thương yêu, Q trọng và cùng có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau. Quá trình chung sống giữa ông Q và bà T đã xảy ra mâu thuẫn, từ tháng 6/2021 cho đến nay vợ chồng không còn thương yêu, sự quan tâm, chăm sóc và không có biện pháp gì để hàn gắn gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Tại phiên tòa đôi bên thống nhất thuận tình ly hôn do đó Hội đồng xét xử ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu Q và bà Phan Thị Ngọc T.

[2.2] Về con chung: đôi bên xác nhận không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung:

Căn cứ lời khai của ông Q và bà T, căn cứ giấy liệt kê lập ngày 26/01/2021 ông Q và bà T đều thống nhất trong ngày tổ chức đám cưới gia đình ông Q cho 01 kiềng cổ vàng 24k (02 chỉ), 01 đôi bông tai vàng 24k (01 chỉ), 01 đôi nhẫn cưới 18k, 01 chiếc lắc 1,5 chỉ vàng 18k và 2,5 chỉ vàng 24k.

Hội đồng xét xử xét thấy: ông Q yêu cầu bà T trả lại toàn bộ số vàng gia đình ông Q cho trong ngày cưới, yêu cầu được nhận giá trị, bà T không đồng ý vì cho rằng kiềng cổ, bông tai và chiếc lắc 1,5 chỉ vàng 18k là của mẹ chồng và chị chồng cho riêng cá nhân bà T, đồng thời bà T giao nộp cho Tòa án giấy giữ giùm vàng không ghi ngày tháng năm nội dung bà T đi học nghề có 01 số vàng muốn gửi cho ông Q giữ giùm gồm 01 kiềng vàng, 01 đôi bông tai, 01 lắc vàng 18k, 03 chiếc nhẫn mỗi chiếc 01 chỉ, nội dung giấy giữ giùm vàng thể hiện bà T muốn lấy lại lúc nào cũng được, nếu ông Q không đưa ra được thì phải đền lại cho bà T và bà T muốn bán cũng phải hỏi ý chồng (ông Q). Như vậy lời khai của bà T cũng như giấy giữ giùm vàng do bà T giao nộp không phải là tài liệu chứng cứ chứng minh là tài sản riêng của bà T.

Ông Q và bà T đăng ký kết hôn vào ngày 25/12/2020. Theo ông Q, bà T trình bày thì đôi bên đăng ký kết hôn trước 01 tháng, sau đó mới tổ chức đám cưới, lời trình bày nêu trên phù hợp với giấy liệt kê lập ngày 26/01/2021. Căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình thì số vàng ông Q và bà T được tặng cho trong ngày cưới là tài sản chung của vợ chồng. Bà T trình bày quá trình chung sống và khi ly thân bà T đã bán hết nữ trang và nhẫn vàng để trả nợ cho mẹ ruột do mượn tiền mẹ ruột để học nghề, số tiền bán được bao nhiêu và bán ở đâu bà T không nhớ. Như vậy toàn bộ số tiền bán vàng bà T cũng không sử dụng cho mục đích chung của vợ chồng mà dùng cho việc cá nhân của bà T. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì số vàng nêu trên được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản chung, số vàng ông Q yêu cầu chia do gia đình ông Q tặng cho trong ngày cưới được bà T thừa nhận, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Q, ông Q được nhận 2/3 số vàng ông Q yêu cầu, bà T được nhận 1/3, cụ thể:

Số vàng ông Q yêu cầu gồm: vàng nữ trang 3 chỉ 24k; vàng nhẫn 02 chỉ 24k và nữ trang 1,5 chỉ 18k, số vàng sẽ được quy đổi thành tiền theo giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Căn cứ giá vàng ngày 22/7/2022 thì: vàng nữ trang 24k có giá 5.165.000 đồng/chỉ x 3 chỉ = 15.495.000 đồng; vàng nhẫn 24k có giá 5.180.000 đồng/chỉ x 2 chỉ = 10.360.000 đồng; nữ trang 18k có giá 3.371.800 đồng/chỉ x 1,5 chỉ = 5.057.700 đồng. Tổng cộng 30.912.700 đồng.

Như vậy ông Q được nhận 2/3 tương đương với số tiền 20.608.466 đồng, bà T nhận 1/3 tương đương với số tiền 10.304.233 đồng, bà T có trách nhiệm giao cho ông Q số tiền 20.608.466 đồng tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Do ông Q rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nhẫn cưới 0,5 chỉ loại vàng 18k và số vàng bên gia đình bà T cho gồm bộ simen 07 chiếc loại vàng 18k và 2 chỉ vàng 24k. Việc rút yêu cầu nêu trên là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ

luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn.

Đối với 0,5 chỉ vàng 24k do bạn ông Q cho, ông Q không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: đương sự khai không có.

Như vậy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tại phiên tòa là phù hợp.

- Về án phí: Do ông Q và bà T thuận tình ly hôn nên ông Q phải nộp 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.030.423 đồng án phí có giá ngạch và được căn trừ tiền tạm ứng án phí 1.152.600 đồng ông Q đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0024964 ngày 24/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Ông Q được trả lại 47.000 đồng.

Bà T phải nộp 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 515.211 đồng án phí có giá ngạch.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 33, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu Q và bà Phan Thị Ngọc T thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 111 ngày 25/12/2020 do Ủy ban nhân dân phường Tân Phú, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Hữu Q và bà Phan Thị Ngọc T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: ông Nguyễn Hữu Q được nhận số tiền 20.608.466 đồng (hai mươi triệu sáu trăm lẻ tám ngàn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), bà Phan Thị Ngọc T được nhận số tiền 10.304.233 đồng (mười triệu ba trăm lẻ bốn ngàn hai trăm ba mươi ba đồng). Bà Phan Thị Ngọc T có trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Hữu Q số tiền 20.608.466 đồng, việc thực hiện làm một lần tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Nợ chung: đương sự khai không có.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu Q phải nộp 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.030.423 đồng án phí có giá ngạch và được căn trừ tiền tạm ứng án phí 1.152.600 đồng ông Q đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0024964 ngày 24/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Ông Q được trả lại 47.000 đồng.

Bà T phải nộp 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 515.211 đồng án phí có giá ngạch, tổng cộng 590.211 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. Thủ Đức
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- UBND P. Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Mai Trâm**



